

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG (7580205)
Chuyên ngành: Xây dựng cầu đường
KHÓA 2020

TT	Năm	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số tín	Số tiết			Ghi chú
						TS	LT	TH	
		HK1			17	315	225	90	
1	1	1	BAS27001	Giải tích 1	2.0	30	30	-	
2	1	1	ARC28002	Hình họa và Vẽ kỹ thuật	3.0	45	45	-	
3	1	1	BAS31016	Giáo dục thể chất 1	1*	30	-	30	
4	1	1	BAS21010	Đại số tuyến tính	2.0	30	30	-	
5	1	1	BAS21035	Vật lý đại cương	3.0	45	45	-	
6	1	1	FLI21006	Tin học đại cương	2.0	45	15	30	
7	1	1	ECO21005	Pháp luật đại cương	2.0	30	30	-	
8			CON21923	Cơ học cơ sở	3.0	60	30	30	
		HK2			16.0	495.0	257.0	238.0	
10	1	2	BAS28001	Giải tích 2	2.0	30	30	-	
11	1	2	CON22037	Sức bền vật liệu 1	3.0	60	30	30	
12	1	2	UIT24008	Trắc địa	2.0	30	30	-	
13	1	2	UIT22008	Thực tập trắc địa 1	1.0	30	-	30	
14	1	2	UIT25010	Thực tập trắc địa 2	1.0	30	-	30	
15	1	2	BAS31017	Giáo dục thể chất 2	1*	30	-	30	
16	1	2	POL21901	Triết học Mác - Lênin	3.0	45	45	-	
17	1	2	BAS22011	Xác suất thống kê	2.0	30	30	-	
18	1	2	BAS22050	Giáo dục QP-AN 1	3*	45	37	8	
19	1	2	BAS22051	Giáo dục QP-AN 2	2*	30	22	8	
20	1	2	BAS22052	Giáo dục QP-AN 3	2*	30	14	16	
21	1	2	BAS22053	Giáo dục QP-AN 4	2*	60	4	56	
22	1	2	BRC22057	Tin học ứng dụng 1	2.0	45	15	30	
		HK3			19.0	375.0	225.0	150.0	
24	1	2	POL21902	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.0	30	30	-	
25	1	2	BRC28001	Địa kỹ thuật	3.0	60	30	30	
26	1	2	BRC21901	TN Địa kỹ thuật	1.0	30	-	30	
27	2	3	CON23006	Cơ học kết cấu 1	3.0	60	30	30	
28	2	3	CON23038	Sức bền vật liệu 2	2.0	30	30	-	
29	2	3	CON22050	Vật liệu xây dựng	2.0	30	30	-	
30	2	3	CON23052	TN Vật liệu xây dựng	1.0	30	-	30	
31	2	3	FLI26002	Anh văn 1	3.0	45	45	-	
32	2	3	POL21903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	30	30	-	
33	2	3	BAS32001	Giáo dục thể chất 3	1*	30	-	30	
		HK4			19.0	375.0	255.0	120.0	
35	2	3	POL22004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	30	30	-	
36	2	3	CON24034	Nền và móng	3.0	45	45	-	
37	2	3	CON24015	ĐA. Nền và móng	1.0	30	-	30	
38	2	4	CON22051	Cơ học kết cấu 2	2.0	30	30	-	
39	2	4	BRC23004	Kết cấu bê tông cốt thép	3.0	45	45	-	
40	2	4	BRC23005	ĐA. kết cấu BTCT	1.0	30	-	30	
41	2	4	BRC27014	Kết cấu thép	2.0	30	30	-	
42	2	4	FLI26003	Anh văn 2	3.0	45	45	-	
43	2	4	UIT21925	Thủy lực - Thủy văn	2.0	30	30	-	
44	2	4	BAS25001	Giáo dục thể chất 4	2*	60	-	60	
		HK5			18.0	330.0	210.0	120.0	
46	3	5	BRC22050	Thiết kế cầu BTCT 1	3.0	45	45	-	
47	3	5	BRC24002	Thiết kế đường 1	3.0	45	45	-	
48	3	5	BRC27015	Mổ trụ cầu	2.0	30	30	-	
49	3	5	BRC21903	Tổng luận cầu	2.0	45	15	30	
50	3	5	BRC27001	ĐA. Thiết kế cầu BTCT	1.0	30	-	30	
51	3	5	BRC24010	Thiết kế cầu thép	3.0	45	45	-	
52	3	5	BRC24014	ĐA. Thiết kế cầu thép	1.0	30	-	30	
53	3	5	BRC27016	Tin học UD Cầu	1.0	30	-	30	
54	3	5	POL21904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2.0	30	30	-	

TT	Năm	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số tín	Số tiết			Ghi chú
						TS	LT	TH	
		HK6			16.0	400.0	180.0	220.0	
56	3	6	BRC24007	Thiết kế đường 2	2.0	30	30	-	
57	3	6	BRC24008	Thi công đường 1	2.0	30	30	-	
58	3	6	FLI25001	Anh văn CN (GT)	2.0	30	30	-	
59	3	6	BRC25015	Thiết kế cầu BTCT2	2.0	30	30	-	
60	3	6	BRC25001	ĐA. Thiết kế đường	1.0	30	-	30	
61	3	6	BRC24009	Thi công cầu 1	2.0	30	30	-	
62	3	6	BRC27017	Tin học UD Đường	1.0	30	-	30	
63	4	7	BRC22077	Thiết kế đường đô thị	2.0	30	30	-	
64	4	7	BRC22054	Thực hành nghề nghiệp (XDCĐ)	2.0	160	-	160	
		HK7			18.0	370.0	180.0	190.0	
66	4	7	BRC25004	Dự toán	2.0	45	15	30	
67	4	7	ECO21901	Pháp luật và kinh tế xây dựng	3.0	45	45	-	
68	4	7	BRC26002	Thi công đường 2	2.0	30	30	-	
69	4	7	BRC27004	Thí nghiệm Đường	1.0	30	-	30	
70	4	7	BRC27002	Hầm giao thông	3.0	60	30	30	
71	4	7	BRC21906	Tổ chức thi công	2.0	30	30	-	
72	4	7	BRC25003	Thi công cầu 2	2.0	30	30	-	
73	4	8	BRC27005	TN Kiểm định cầu	1.0	30	-	30	
74	4	8	BRC25011	ĐA. Thi công cầu	1.0	30	-	30	
75	4	8	BRC25006	Tham quan công trình (CD)	1.0	40	-	40	
		HK8			17.0	590.0	180.0	410.0	
77	5	9	ECO21902	Đầu thầu và thanh quyết toán CTR	2.0	45	15	30	
78	4	8	BRC25009	ĐA. Thi công đường	1.0	30	-	30	
79	4	8	CON21908	An toàn và môi trường lao động	2.0	30	30	-	
80	4	8	BRC22076	Thực tập tốt nghiệp (XDCĐ)	2.0	320	-	320	
81	4	8	BRC22055	Chuyên đề tốt nghiệp (XDCĐ)	2.0	45	15	30	
				Tự chọn (chọn 8/16 tín chỉ)					
83	4	8	BRC22073	Hệ thống giao thông thông minh	2.0	30	30	-	
84	5	9	BRC27003	Đường sắt	2.0	30	30	-	
85	5	9	BRC27007	Đường sân bay	2.0	30	30	-	
86	5	9	BRC25013	Ô.định mái dốc & tường chắn	2.0	30	30	-	
87	5	9	BRC27009	Công trình trên nền đất yếu	2*	30	30	-	
88	5	9	BRC27010	Bảo dưỡng sửa chữa đường	2*	30	-	30	
			BRC22056	Học máy (Machine learning)	2*	45	15	30	
			BRC27011	Sửa chữa & Tăng cường Cầu	2*	30	30	-	
		HK9			10.0	600.0	0.0	600.0	
			BRC25012	Đồ án tốt nghiệp (CD)	10.0	600	-	600	
89	5	9	FLI25222	Chuẩn đầu ra NN (AV3/6)	0.0	-	-	-	
			FLI21902	Chuẩn đầu ra CNTT (CCCNTTCB)	0.0	-	-	-	
				TỔNG	150	3850	1712	2138	

Lưu ý:

BAN GIÁM ĐỐC

PHÒNG QLĐT&CTSV
Đã rà soát ngày 10-7-21

Đã Nẵng, ngày tháng năm 2020
KHOA KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH